**Bảng các mã trạng thái HTTP thông dụng**

| **Mã trạng thái** | **Tên mã** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- |
| **1xx - Informational** |  |  |
| 100 | Continue | Server đã nhận được phần đầu của request và đang chờ phần còn lại |
| 101 | Switching Protocols | Server đang chuyển đổi giao thức theo yêu cầu của client |
| **2xx - Success** |  |  |
| 200 | OK | Request được xử lý thành công, đây là mã phản hồi chuẩn |
| 201 | Created | Request thành công và đã tạo ra một tài nguyên mới |
| 204 | No Content | Server xử lý thành công nhưng không trả về nội dung |
| **3xx - Redirection** |  |  |
| 301 | Moved Permanently | Trang đã được chuyển vĩnh viễn sang URL mới |
| 302 | Found | Trang được chuyển hướng tạm thời sang URL khác |
| 304 | Not Modified | Tài nguyên không thay đổi, client có thể sử dụng cache |
| **4xx - Client Error** |  |  |
| 400 | Bad Request | Request không hợp lệ do lỗi cú pháp hoặc định dạng |
| 401 | Unauthorized | Cần xác thực để truy cập tài nguyên |
| 403 | Forbidden | Server hiểu request nhưng từ chối thực hiện do thiếu quyền |
| 404 | Not Found | Không tìm thấy tài nguyên được yêu cầu |
| 405 | Method Not Allowed | Phương thức HTTP không được phép cho tài nguyên này |
| **5xx - Server Error** |  |  |
| 500 | Internal Server Error | Lỗi không xác định phía server |
| 502 | Bad Gateway | Server gateway nhận được phản hồi không hợp lệ |
| 503 | Service Unavailable | Server tạm thời không khả dụng do bảo trì hoặc quá tải |
| 504 | Gateway Timeout | Server gateway không nhận được phản hồi kịp thời |